

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2025

Mức 6000														Mức 6100														CÁC KHOẢN THU				Thực lĩnh
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	%T N	Số cấp TN	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN			Các khoản thu														
				HS	Số tiền					HS	Số tiền				N St	1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHTN														
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	12.542.400				0,45	1.053.000	27%	3.670.758	1.170.000	-	4.758.390	4.078.620	27.273.168			258.992	1.381.293	172.862	25.460.221											
2	Đặng Quang Trường	4,68	10.951.200				0,35	819.000	22%	2.589.444	1.170.000		4.119.570	3.531.060	23.180.274			215.395	1.148.772	143.596	21.672.311											
3	Đỗ Đại Dương	5,36	12.542.400					-	34%	4.264.416	1.170.000	-	4.389.840	3.762.720	26.129.376			252.102	1.344.545	168.068	24.364.660											
4	Hoàng Thị Minh	5,36	12.542.400				0,35	819.000	30%	4.008.420	1.170.000	-	4.676.490	4.008.420	27.224.730			260.547	1.389.586	173.698	25.400.899											
5	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	12.542.400					-	28%	3.511.872	1.170.000	-	4.389.840	3.762.720	25.376.832			240.814	1.294.342	160.543	23.691.133											
6	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12.542.400				0,20	468.000	28%	3.642.912	1.170.000	-	4.553.640	3.903.120	26.280.072			249.800	1.332.265	166.533	24.531.474											
7	Phạm Thị Đóa	4,89	11.442.800					-	30%	3.707.402	1.170.000	8%	4.325.303	3.707.402	26.268.116			240.981	1.285.233	160.654	23.581.248											
8	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	11.746.800					-	23%	2.701.764	1.170.000	-	4.111.380	3.524.040	23.253.984			216.728	1.155.885	144.486	21.736.885											
9	Đặng Thị Thanh Nga	5,36	12.542.400				0,20	468.000	24%	3.122.496	1.170.000	-	4.553.640	3.903.120	25.759.656			241.993	1.290.632	161.329	24.065.702											
10	Trần T Bích Thảo	5,36	12.542.400					-	26%	3.261.024	1.170.000	-	4.389.840	3.762.720	25.125.984			237.051	1.264.274	158.034	23.466.624											
11	Lê Thị Hà	5,36	12.542.400					-	30%	3.762.720	1.170.000	-	4.389.840	3.762.720	25.627.680			244.577	1.304.410	163.051	23.915.642											
12	Bùi Thị Thu Hà	5,36	12.542.400					-	26%	3.261.024	1.170.000	-	4.389.840	3.762.720	25.125.984			237.051	1.264.274	158.034	23.466.624											
13	Hà Thị Kim Dung	5,08	11.887.200	0,2	468.000			-	22%	2.615.184	1.170.000	-	4.160.520	3.566.160	23.867.064			217.536	1.160.191	145.024	22.344.314											
14	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	11.746.800				0,20	468.000	23%	2.809.404	1.170.000	-	4.275.180	3.664.440	24.133.824			225.363	1.201.936	150.242	22.556.283											
15	Nguyễn Thị Lan	5,02	11.746.800					-	22%	2.584.296	1.170.000	-	4.111.380	3.524.040	23.136.516			214.966	1.146.488	143.311	21.631.751											
16	Lê Thị Anh	5,02	11.746.800				0,15	351.000	21%	2.540.538	1.170.000	-	4.234.230	3.629.340	23.671.908			219.575	1.171.067	146.383	22.134.883											
17	Ngô Thị Tuyền	4,68	10.951.200				0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000	-	3.955.770	3.390.660	22.192.092			205.135	1.094.053	136.757	20.756.147											
18	Bùi Thị Văn Thanh	5,02	11.746.800					-	22%	2.584.296	1.170.000	-	4.111.380	3.524.040	23.136.516			214.966	1.146.488	143.311	21.631.751											
19	Hoàng T Thu Hồng	4,68	10.951.200					-	22%	2.409.264	1.170.000	-	3.832.920	3.285.360	21.648.744			200.407	1.068.837	133.605	20.245.895											
20	Nguyễn Thị Nhung	4,68	10.951.200					-	21%	2.299.752	1.170.000	-	3.832.920	3.285.360	21.539.232			198.764	1.060.076	132.510	20.147.882											
21	Hồ Quang Chung	4,32	10.108.800					-	22%	2.223.936	1.170.000	-	3.538.080	3.032.640	20.073.456			184.991	986.619	123.327	18.778.519											
22	Đặng Quốc Lập	4,00	9.360.000					-	18%	1.684.800	1.170.000	-	3.276.000	2.808.000	18.298.800			165.672	883.584	110.448	17.139.096											
23	Nguyễn Hương Giang	5,36	12.542.400				0,15	361.000	28%	3.610.152	1.170.000	-	4.512.690	3.868.020	26.054.282			247.553	1.320.284	165.036	24.521.389											
24	Quảng Thị Xuân	4,00	9.360.000					-	19%	1.778.400	1.170.000	-	3.276.000	2.808.000	18.392.400			167.076	891.072	111.364	17.222.868											

Mục 6100															CÁC KHOẢN THU				Thực lĩnh	
STT	Họ và tên	Mục 6000		P/C Khách		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương					
		Hệ số	Số tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T	Số tiền		N	Số				1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN		
25	Trần Thị Ngọc	4,68	10.951.200			-	22%	2.409.264		1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.648.744	200.407	1.068.837	133.605	20.245.895	
26	Nguyễn Phú Lương	4,68	10.951.200			-	17%	1.861.704		1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.101.184	192.194	1.026.032	128.129	19.755.829	
27	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400	0,1	234.000	468.000		-		1.170.000		-		2.709.720	13.148.120		135.486	722.592	90.324	12.197.718
28	Lê Văn Đức	2,86	6.692.400			-				1.170.000				2.007.720	9.870.120		100.386	535.392	66.924	9.167.418
Cộng		135,59	317.280.600	0	702.000	2	5.616.000	6	75.288.704	32.760.000	0	915.408	107.830.523	97.143.602	637.536.838	#	5.986.511	31.928.057	3.991.007	595.631.260
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 9/2025																				
29	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766	3.648.593
30	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600					-		745.000				911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350
Cộng		135,59	322.883.000	0	702.000	2	5.616.000		75.288.704	34.250.000			107.830.523	98.824.322	646.309.958	#	6.118.107	32.629.907	4.078.738	603.483.203

Đã ghi nhận và nộp thuế, Nguyễn Hương giữ chức vụ tổ phó

Ngày 23 tháng 09 năm 2025

Tháng 9: Phạm Thị Đóa thôi chức vụ tổ phó, Nguyễn Hương Giang giữ chức vụ tổ phó

Ngày 23 tháng 09 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên



Nguyễn Đức Hồng